UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 50 /BC-SNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Ký bởi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Email: snnptnt@travinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 28.01.2015 11:03:21

BÁO CÁO
Tổng kết thực hiện kế hoạch năm 2014 và triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2015

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2014

Năm 2014, ngành Nông nghiệp và PTNT triển khai kế hoạch trong điều kiện phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Thời tiết đầu năm không thuận lợi; dịch cúm gia cầm phát sinh; các loại dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn; nông dân thiếu vốn sản xuất; giá các loại vật tư, nguyên liệu tư đầu vào tăng cao, trong khi giá nhiều loại nông sản giảm mạnh; sức mua trong nước và xuất khẩu chưa được cải thiện nhiều… đã tác động mạnh đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành.

Tuy vậy, ngành cũng có những thuận lợi cơ bản là Đảng, nhà nước, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT luôn dành sự quan tâm cao tới phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân. Nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn tiếp tục đi vào cuộc sống, tạo động lực cho ngành phát triển. Ngay từ đầu năm, toàn ngành đã tích cực thực hiện quyết liệt, đồng bộ các chương trình, kế hoạch hành động của ngành thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014. Đặc biệt, Kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững được ngành triển khai sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực và ở hầu hết các địa phương đã có tác động tích cực tới sự phát triển ngành. Kết quả cụ thể như sau:

1. Tốc độ tăng trưởng đạt khá, cơ cấu kinh tế được cải thiện

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh và Sở Nông nghiệp và PTNT, hầu hết các chỉ tiêu chính của ngành đều tăng trưởng khá so với năm 2013. Giá trị sản xuất toàn ngành (theo giá so sánh 1994) tăng 6,7%, trong đó: Nông nghiệp tăng 2,48%, thủy sản tăng 16,05%, lâm nghiệp giảm 1,92%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,4% (tăng 0,2%); số xã đạt tiêu chí nông thôn mới tăng thêm 11 xã, số tiêu chí bình quân/xã tăng thêm 2,64 tiêu chí.

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh năm 2014 so với năm 2013 có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp (từ 67,26% xuống còn 64,6%), tăng tỷ trọng ngành thủy sản (từ 31,52% lên 34,28%) và trong nội ngành thủy sản, tỷ trọng lĩnh vực nuôi trồng có bước tăng khá (từ 72,68% lên 74,05%).

Một số chỉ tiêu chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2013	Năm 2014	
			Kế hoạch	Thực hiện
1. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành	%	5,88	6,77	7,22
2. Tỷ lệ che phủ rừng	%	3,2	3,4	3,4
3. Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	72	75	75
4. Sản lượng lúa	Ngàn tấn	1.275	1.251	1.327
5. Sản lượng thủy sản	Ngàn tấn	154,6	172,6	178
6. Sản lượng thịt hơi các loại	Ngàn tấn	79,4	82,2	72,8
7. Số tiêu chí NTM bình quân/xã	tiêu chí	8,8	9,5	11,47
8. Số xã đạt chuẩn xã NTM	xã	02	12	11

2. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh, năng suất, sản lượng nhiều loại cây trồng, vật nuôi gia tăng

a) Trồng trọt

Công tác chỉ đạo sản xuất tiếp tục được triển khai khá đồng bộ và chặt chẽ theo định hướng tái cơ cấu, thực hiện chuyển đổi diện tích sản xuất các loại cây trồng kém hiệu quả (chuyển khoảng 1.776 ha gieo trồng lúa kém hiệu quả sang trồng bắp 232 ha, rau các loại 1.051 ha, trồng đậu phộng 270 ha, dưa hấu 222 ha), các loại giống có năng suất, chất lượng kém, khó khăn về thị trường sang các loại cây trồng có năng suất, chất lượng cao hơn, thị trường thuận lợi hơn. Khuyến khích và sử dụng giống mới, giống xác nhận, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và mở rộng mô hình cánh đồng mẫu lớn. Năng suất, sản lượng nhiều loại cây trồng tăng so với năm 2013, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh, cung cấp một phần cho các tỉnh, thành bạn và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến xuất khẩu; trong năm đã dự báo, phát hiện và khống chế tốt các loại sâu bệnh nên không xảy ra trường hợp sâu bệnh gây hại lớn trên cây trồng.

Sản xuất lúa được mùa cả 3 vụ. Ước cả năm, sản lượng lúa đạt 1,32 triệu tấn, mặc dù diện tích tăng không nhiều (tăng 375 ha), nhưng nhờ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nên năng suất đạt 5,63 tấn/ha (tăng 0,22 tấn/ha so với năm 2013), sản lượng đã tăng 52 ngàn tấn (tăng 4%). Diện tích bắp 5.440 ha, tăng 166 ha; sản lượng 29.665 tấn, tăng 1.400 tấn. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 1,36 triệu tấn, tăng 53 ngàn tấn so năm 2013.

Diện tích khoai lang, khoai mì 2.587 ha, sản lượng 41.400 tấn; cây công nghiệp ngắn ngày 13.697 ha, sản lượng 763.586 tấn (mía 6.604 ha, sản lượng

715.833 tấn; đậu phộng 4.614 ha, sản lượng 23.486 tấn; cây lác 2.479 ha, sản lượng 24.266 tấn).

Diện tích rau, đậu thực phẩm các loại đạt trên 30.240 ha, tăng 1.590 ha; sản lượng 659 ngàn tấn, tăng 28.535 tấn so với năm 2013.

Diện tích cây ăn trái 17.460 ha, tăng 178 ha, sản lượng 241.297 tấn, tăng 7.190 tấn; diện tích cây dừa 19.317 ha, tăng 1.229 ha, sản lượng 222.257 tấn, tăng hơn 12.700 tấn so với năm 2013.

Giá trị sản xuất trồng trọt đạt 4.382 tỷ đồng, tăng 4,1% so với năm 2013.

b) Chăn nuôi

Ngành tập trung xây dựng kế hoạch triển khai Đề án tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi; nghiên cứu, chuẩn bị trình UBND tỉnh ban hành các văn bản cụ thể hóa chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ; tiếp tục xây dựng các chương trình, dự án hỗ trợ thực hiện tái cơ cấu, phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

Ngành đã cùng các địa phương tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh, sớm kiểm soát dịch cúm gia cầm, LMLM, tai xanh; tăng cường quản lý vật tư chăn nuôi, thú y; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong chăn nuôi.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá con giống và thức ăn tăng cao nên tình hình chăn nuôi có sự sụt giảm. Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, tính đến thời điểm ngày 01/10/2014 đàn heo 328.733 con, giảm 47.992 con; đàn trâu bò 151.249 con, tăng 18.533 con; đàn gia cầm 4,87 triệu con, giảm 408 ngàn con so với cùng kỳ. Tổng sản lượng thịt hơi các loại 72.822 tấn, giảm 6.583 tấn.

Giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 694 tỷ đồng, giảm 7,24% so với năm 2013.

c) Thủy sản

Năm 2014, ngành thủy sản được đặc biệt quan tâm, cùng với tình hình thời tiết, nguồn lợi khá thuận lợi cho khai thác thủy sản, giá xăng dầu giảm, giá hải sản nguyên liệu tương đối ổn định. Bên cạnh đó, ngành và các địa phương thường xuyên tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn cho ngư dân về tình hình trên các vùng biển, động viên ngư dân yên tâm bám biển nên hoạt động khai thác đạt kết quả khá. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục gặp khó khăn do diễn biến phức tạp của dịch bệnh, thị trường. Toàn ngành đã tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp phòng chống dịch bệnh trên tôm, cá nuôi nên đã giảm thiểu tối đa thiệt hại.

Ước tổng sản lượng thủy sản cả năm đạt 177.276 tấn (48.991 tấn tôm), tăng 14.532 tấn so năm 2013. Trong đó: Sản lượng khai thác đạt 80.004 tấn, tăng 5.621 tấn; sản lượng nuôi trồng đạt 97.272 tấn, tăng 8.911 tấn, riêng sản lượng tôm nuôi đạt 35.465 tấn, tăng 14.186 tấn (trong đó chủ yếu là tôm thẻ chân trắng 22.334 tấn, tăng 13.802 tấn). Giá trị sản xuất thủy sản cả năm khoảng 2.972 tỷ đồng, tăng 16,05% so với năm 2013.

Xây dựng thành công 04 mô hình nuôi thủy sản luân canh trên ruộng lúa và nuôi chuyên để làm cơ sở nhân rộng; vận động nông dân chuyển mạnh từ nuôi tôm sú sang nuôi tôm thẻ chân trắng (giảm 6.486 ha nuôi tôm sú, tăng 2.828 ha nuôi tôm thẻ chân trắng); chuyển 2.000 ha từ nuôi thủy sản theo hình thức quảng

canh sang nuôi thâm canh và bán thâm canh, nâng diện tích nuôi theo hình thức công nghiệp lên 8.600 ha.

d) Lâm nghiệp

Trồng mới 355 ha rừng tập trung (doanh nghiệp tư nhân trồng 275 ha), nâng tổng diện tích rừng tập trung của tỉnh lên 8.617 ha, nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,4% diện tích tự nhiên và trồng mới 670 ngàn cây lâm nghiệp phân tán. Giao khoán bảo vệ 4.881 ha, chăm sóc 295 ha, khoanh nuôi 45 ha và tỉa thưa, điều chỉnh mật độ 175,5 ha, thu sản lượng gỗ và củi 1.729 m^3.

Ước cả năm, giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 97,49 tỷ đồng, giảm 1,92% so với năm 2013.

đ) Diêm nghiệp

Có 263 hộ sản xuất, diện tích 207 ha, giảm 13,8 ha; sản lượng 11 ngàn tấn, giảm 1.666 tấn so với năm 2013.

e) Phát triển công nghiệp chế biến và cơ giới hóa.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 21 doanh nghiệp xay xát lúa, 04 doanh nghiệp lau bóng gạo (tổng công suất đạt 95 tấn/giờ) và trên 600 cơ sở xay xát lúa gia công, giải quyết việc làm cho 2.045 lao động, tiêu thụ trên 70% sản lượng lúa hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Chế biến thủy sản, có 04 công ty, công suất 16.900 tấn/năm và 01 doanh nghiệp sơ chế, công suất 1.200 tấn/năm.

Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thuỷ sản tiếp tục được thực hiện theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011 và Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Theo báo cáo của các tổ chức tín dụng trong năm đã giải ngân được 4,5 tỷ đồng cho 13 khách hàng vay vốn mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Ước đến cuối năm 2014 trên địa bàn tỉnh có 100% khâu làm đất, bơm tát nước, gặt tuốt lúa và 50 – 60% khâu gieo sạ, phun thuốc, sấy lúa bằng máy.

3. Công tác thủy lợi, đê điều, phòng chống lụt bão và cơ sở hạ tầng nông nghiệp

a) Phát triển thủy lợi

Hạ tầng thủy lợi tiếp tục được quan tâm đầu tư nhằm nâng cao năng lực tưới, tiêu, cấp nước và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngành đã tập trung đầu tư các công trình dở dang có khả năng hoàn thành trong năm; đồng thời chú trọng duy tu, sửa chữa các công trình, cống đầu mối nhằm đảm bảo an toàn và phát huy hiệu quả phục vụ của công trình; triển khai thực hiện các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản; tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi trọng điểm phục vụ đa mục tiêu phát triển kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Công tác nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo.

Các địa phương huy động thi công, đào đắp, nạo vét 492 công trình thủy lợi nội đồng, tổng chiều dài 350.303 m, khối lượng đào đắp 1,23 triệu m^3.

Nhìn chung, các giải pháp về công tác thuỷ lợi được triển khai khá đồng bộ, cơ bản đảm bảo đủ nguồn nước phục vụ cho sản xuất các vụ trong năm trên các tiểu vùng sinh thái.

b) Công tác đê điều và phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai

Theo nguồn vốn được bố trí cho chương trình nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển ngành đã tập trung triển khai thực hiện 4 dự án: Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trứng; kè bảo vệ khu dân cư bờ Tây cảng cá Định An; đê biển Nam rạch Trà Cú; kè chống sạt lỡ bờ sông Long Bình và sông Cổ Chiên đã góp phần quan trọng đảm bảo an toàn cho các công trình đê điều trong mùa mưa bão năm 2014.

Phối hợp tổ chức thực hiện tốt và có hiệu quả các công tác xây dựng, nâng cấp, sửa chữa; kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng và giám sát hoạt động khai thác công trình thủy lợi, đê, kè và phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai. Thực hiện gia cố sạt lở đê trên địa bàn huyện Duyên Hải; hoàn thành Dự án Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu – nước biển dâng; hoàn thành đưa vào sử dụng công trình duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2014 trên địa bàn huyện Cầu Ngang với tổng chiều dài 4,47 km; tiếp tục xây dựng dự án duy tu bão dưỡng đê điều năm 2015 trên địa bàn huyện Cầu Ngang và Trà Cú (đã phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật).

Tích cực phối hợp với các địa phương tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức bảo vệ đê điều trong nhân dân; thường xuyên kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm Luật đê điều, Pháp lệnh PCLB. Từng bước giảm sự phát sinh mới các trường hợp vi phạm. Triển khai thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đã xây dựng được 02 bản đồ rủi ro thiên tai cho xã Dân Thành và Trường Long Hòa huyện Duyên Hải; tổ chức 09 lớp tập huấn với 544 lượt người tham dự. Tổ chức trực ban phòng chống lụt bão theo quy định, liên lạc với tàu thuyền khai thác hải sản của tỉnh khi điều kiện thời tiết bất lợi, góp phần hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

Kết hợp dự án Oxfam tổ chức 14 lớp tập huấn nâng cao nhận thức và thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai cho 276 lượt người là cán bộ nguồn và truyền thông viên; 95 lớp tập huấn quản lý kinh tế hộ, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi cho 1.812 lượt hộ hưởng lợi; giao 177 con bò; đồng thời hỗ trợ 600 liều vaccine LMLM, 63 bộ thu phát sóng truyền thanh, 44 loa cầm tay, 01 bộ máy phát điện năng lượng mặt trời cho các xã thuộc vùng dự án.

c) Cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản

Tiếp tục đầu tư thực hiện 04 công trình: Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đông Hải – Long Toàn – Hiệp Thạnh; hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Hữu – Long Vĩnh; hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Năng xã Long Sơn; hạ tầng nuôi tôm công nghiệp huyện Cầu Ngang.

4. Công tác đầu tư cơ bản

Thực hiện Công văn số 05/UBND-KTKT ngày 03/01/2012 về việc thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, ngành đã nghiêm túc rà soát các dự án đầu tư, khắc phục tình trạng dàn trải trong phân bổ

và sử dụng vốn đầu tư; ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành các dự án cấp bách, dự án quan trọng đối với sự phát triển của ngành, các dự án phục vụ tái cơ cấu.

Năm 2014, được phân bổ 271,2 tỷ đồng (ngân sách trung ương 179,8 tỷ đồng, ODA 02 tỷ đồng, ngân sách địa phương 89,4 tỷ đồng) thực hiện 14 công trình chuyển tiếp gồm: 07 công trình phục vụ nuôi trồng thủy sản, 02 công trình phục vụ sản xuất lúa, 04 công trình đê, kè; 01 công trình dân dụng. Hoàn thành đưa vào sử dụng 04 công trình. Khối lượng thực hiện 307,66 tỷ đồng, giải ngân 254,16 tỷ đồng, đạt 93,72% kế hoạch vốn được giao.

Tuy nhiên, trong năm phát sinh nợ đọng 02 dự án, với tổng giá trị là 66 tỷ đồng, gồm: Dự án kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trứng 55 tỷ đồng, Dự án khu tránh trú bão kết hợp nâng cấp mở rộng Cảng cá Định an 11 tỷ đồng. Dự kiến kế hoạch năm 2015 sẽ xin bố trí vốn ngân sách trung ương để thanh toán.

5. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các chương trình phát triển nông thôn khác

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tiếp tục được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm chỉ đạo, được nhân dân nhiệt tình ủng hộ. Trên cơ sở quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới được phê duyệt, các xã triển khai thực hiện các quy hoạch về sản xuất và cơ sở hạ tầng, một số xã điều chỉnh quy chế quản lý cho phù hợp với tình hình của địa phương, riêng đề án xây dựng nông thôn mới năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 của các huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Năm 2014, huy động hơn 1.283 tỷ đồng (vốn Trung ương 68,378 tỷ đồng, vốn địa phương 54 tỷ đồng, vốn lồng ghép 563 tỷ đồng, vốn tín dụng 530,8 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp 7,6 tỷ đồng, huy động đóng góp của dân 59 tỷ đồng) để hỗ trợ các địa phương đầu tư xây dựng các công trình giao thông nông thôn với tổng chiều dài trên 76,5 km; xây dựng mới 01 cây cầu nông thôn, 05 chợ nông thôn, 11 nhà văn hóa, 04 khu thể thao, 09 trường học và nâng cấp, mở rộng 01 nghĩa trang, 01 bãi rác, 02 công trình hàng rào và hệ thống thoát nước tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Xây dựng 21 mô hình phát triển sản xuất cho 490 hộ nghèo và cận nghèo; tổ chức đào tạo nghề cho 4.210 lao động (nghề nông nghiệp 1.050 lao động), bước đầu đã giải quyết được việc làm, nâng cao tay nghề và tăng thu nhập cho nông hộ.

Kết quả rà soát theo bộ tiêu chí quốc gia: Có thêm 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số đến nay trên địa bàn tỉnh có 13/85 xã đạt 19/19 tiêu chí gồm: Long Đức (Tp.Trà Vinh); Phú Cần, Hiếu Trung, Tập Ngãi, Tân Hùng (Tiểu Cần); An Phú Tân (Cầu Kè); Hưng Mỹ (Châu Thành); Long Hữu, Dân Thành (Duyên Hải); Tân Sơn (Trà Cú); Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông, (Cầu Ngang), Nhị Long Phú (Càng Long); 04 xã đạt từ 15 – 18 tiêu chí; 34 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí; 34 xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí. Số tiêu chí nông thôn mới bình quân trên xã đạt 11,4 tiêu chí, tăng 2,64 tiêu chí so với năm 2013.

b) Chương trình bố trí dân cư

Tiếp tục triển khai 04 dự án chuyển tiếp gồm: Dự án di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải; Dự án di dân sạt lở xã Đại Phước, huyện Càng Long (giai đoạn 2), Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Cần

Chống bảo vệ 89 hộ dân khu vực thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần và Dự án Di dân khẩn cấp vùng Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải. Giá trị khối lượng hoàn thành và giải ngân 11,1 tỷ đồng, đạt 83% kế hoạch vốn năm 2014.

Chuẩn bị triển khai thực hiện 02 dự án: Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành (mục tiêu di dời 94 hộ) và Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh, huyện Châu Thành (mục tiêu di dời 121 hộ).

c) Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng 04 dự án chuyển tiếp, khởi công mới 04 dự án và chuẩn bị đầu tư 05 dự án cấp nước tập trung từ nguồn vốn đầu tư phát triển, giải ngân 29.280 triệu đồng, đạt 121,49% so với kế hoạch vốn giao đầu năm (do có vốn bổ sung tháng 8/2014 là 5.000 triệu đồng và vốn quyết toán dự án hoàn thành 180 triệu đồng). Nguồn vốn sự nghiệp, triển khai thực hiện 07 tiểu dự án, giải ngân 1.678 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch vốn được giao.

Thực hiện lắp đặt ống dẫn nước cho 8.700 hộ, nâng tổng số hộ dân nông thôn trong tỉnh được cung cấp nước hợp vệ sinh lên 70.000 hộ, đưa tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 75% (trong đó, đạt tiêu chuẩn nước sạch là 49%).

6. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, mời gọi doanh nghiệp liên kết, hợp tác và đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Kinh tế hợp tác: Tổ chức 43 lớp tập huấn củng cố, thành lập mới HTX và tổ hợp tác; hỗ trợ thành lập mới 02 HTX, củng cố nâng cao chất lượng hoạt động 08 HTX và 20 tổ hợp tác, nâng tổng số đến nay trên địa bàn tỉnh có 37 HTX nông nghiệp với 1.692 xã viên, tổng vốn điều lệ là 18,3 tỷ đồng, diện tích đất tham gia hợp tác 2.146 ha; 1.895 tổ hợp tác với 40.627 tổ viên tham gia, với tổng diện tích đất đưa vào hợp tác là 36.237 ha.

Triển khai Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị ban hành Quyết định về tiêu chí, quy mô diện tích tối thiểu cánh đồng lớn và mức hỗ trợ cụ thể về xây dựng cánh đồng lớn và Kế hoạch xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện.

Kinh tế trang trại: Theo số liệu điều tra của Cục thống kê tỉnh đến ngày 01/7/2014, toàn tỉnh có 96 trang trại (tăng 26 trang trại so với năm 2013), gồm: 64 trang trại thủy sản, 25 trang trại chăn nuôi, 6 trang trại trồng trọt và 01 trang trại sản xuất - kinh doanh tổng hợp. Qua khảo sát hầu hết các trang trại hoạt động mang lại hiệu quả cao.

Làng nghề: Trong năm có 02 làng nghề được thẩm định, công nhận, nâng tổng số trong tỉnh có 12 làng nghề được công nhận, với trên 4.867 hộ tham gia, tạo ra khoảng 2,3 triệu sản phẩn các loại/năm, giá trị sản xuất ước đạt 485 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho trên 9.830 lao động tại địa phương.

Trong hợp tác, liên kết, đã mời gọi Công ty Lương thực tỉnh và Công ty Bảo vệ thực vật An Giang ký kết hợp đồng đầu tư 2.000 ha, bao tiêu hơn 10.000

tấn lúa hàng hóa; Công ty Giống cây trồng miền Nam đầu tư sản xuất bắp giống được 1.280 ha, thu mua được 11.000 tấn; Công ty Mía đường Trà Vinh đã ký hợp đồng tiêu thụ với diện tích 1.777 ha, đầu tư vốn, phân bón, giống với tổng số tiền trên 18 tỷ đồng, sản lượng thu mua 150.616 tấn. Phát triển 08 mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm với Công ty Cổ phần chăn nuôi CP-Việt Nam (05 mô hình nuôi gà, 03 mô hình nuôi heo), quy mô 36.000 con gà và 1.900 con heo thịt.

Trong đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: Đã mời gọi được 23 doanh nghiệp tham gia chuỗi liên kết, xây dựng cánh đồng lớn; 08 doanh nghiệp đầu tư với tổng vốn đầu tư khoảng 130 tỷ đồng, gồm: 05 doanh nghiệp đầu tư xây dựng 06 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, 02 doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống thủy sản, 01 doanh nghiệp đầu tư trồng rừng; 05 doanh nghiệp đăng ký và đang làm thủ tục chuẩn bị đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi và sản xuất trồng trọt với vốn đầu tư khoảng 65 tỷ đồng.

7. Công tác giống và khuyến nông – khuyến ngư

a) Công tác giống

Thực hiện khảo nghiệm 03 bộ giống lúa, đã chọn được 58 giống có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt để tiếp tục thực hiện so sánh và trình diễn khuyến cáo nhân rộng vào trong 2015. Sản xuất thử 4 cặp giống lúa lai: OM 5451/TV3, IR 50404/Nàng Hoa 9, OM 6976/OM 4900, OM 8017/OM 4900 cho biểu hiện khả quan. Kết hợp tổ chức sản xuất 671 ha lúa giống (219 ha cấp nguyên chủng), sản lượng 4.180 tấn (1.549 tấn cấp nguyên chủng), cùng với sản lượng lúa giống được sản xuất từ các hộ nông dân giỏi đáp ứng trên 65% nhu cầu lúa giống trong tỉnh. Sản xuất, cung ứng 10.000 cây giống các loại và 30 con bò giống hướng thịt chất lượng cao cho người sản xuất.

Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống lươn đồng từ Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III; chuyển giao kỹ thuật chọn và thuần dưỡng giống các đối tượng thủy sản như tôm sú, cua biển, tôm thẻ chân trắng, cá lóc, tôm càng xanh cho 389 lượt người. Sản xuất 900 triệu con tôm sú giống, 18 triệu con giống cua biển, 1,5 triệu con giống cá tra. Liên kết với Công ty Thông Thuận và Công ty Bảo Thuận đầu tư sản xuất, cung ứng con giống giúp tự cân đối trên 50% lượng giống cần thiết cho yêu cầu phát triển nuôi thủy sản của tỉnh.

b) Công tác Khuyến nông – Khuyến ngư

Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho 20.000 lượt nông dân; tư vấn trực tiếp cho trên 10.000 lượt hộ; kết hợp đài Phát thanh - Truyền hình thực hiện 11 chuyên mục, 07 phóng sự, 12 tin thời sự, 14 cuộc tọa đàm trực tiếp phổ biến rộng rãi về hoạt động khuyến nông, khuyến ngư. Tiếp tục triển khai mô hình sản xuất lúa theo phương pháp 3 giảm 3 tăng, kỹ thuật trồng lúa theo SRI, gieo tinh nhân tạo cho bò, chăn nuôi vịt đẻ theo hướng an toàn sinh học, nuôi cá chẽm trong ao, nuôi rắn ri voi sinh sản trong bể xi măng... Nhân rộng 227 công trình khí sinh học và 120 mô hình chăn nuôi trên đệm lót sinh học. Qua đó, góp phần đưa sản xuất lúa có hơn 75% diện tích ứng dụng biện pháp "3 giảm 3 tăng", trên 65% diện tích sử dụng giống cấp xác nhận và nhóm giống chất lượng cao; trồng màu hầu hết diện tích sử dụng giống mới và ứng dụng các giải pháp sinh học trên đồng ruộng giúp cây trồng chống chịu sâu bệnh, sinh trưởng và phát triển ổn định trong điều kiện bất lợi của thời tiết; chăn nuôi heo 100% sử dụng giống

lai kinh tế, đàn bò trên 85% sử dụng giống lai nhóm Zêbu và trên 70% đàn nái thực hiện phương pháp gieo tinh nhân tạo; diện tích nuôi tôm theo hình thức thâm canh và bán thâm canh chiếm 37%, diện tích thả giống đúng lịch thời vụ chiếm trên 90%, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân.

8. Công tác phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi

Trồng trọt: Tổ chức 278 lớp tập huấn, tuyên truyền về sản xuất kết hợp phòng bệnh cây trồng cho 13.480 lượt người. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra 156 điểm điều tra, 12 bẫy đèn để dự tính, dự báo tình hình sâu bệnh. Tổ chức 02 đợt ra quân thăm đồng ở 98 điểm đại diện, hướng dẫn 2.500 lượt nông dân biện pháp phòng trị. Phát hành 56 thông báo đến địa phương, kết hợp vận động nông dân thực hiện các biện pháp phòng trừ sâu bệnh 14.000 ha và diệt chuột gây hại bằng thuốc sinh học 3.000 ha lúa. Thả 18.000 ong ký sinh để khống chế bọ cánh cứng hại dừa; thực hiện 02 điểm trình diễn quản lý tổng hợp sâu bệnh trên cây lác; kiểm tra, hướng dẫn phòng trị bệnh đốm nâu 02 ha trên cây thanh long; xây dựng mô hình thử nghiệm phòng trừ rầy nhảy và bệnh vàng lá thối rễ trên cây phi lao. Tư vấn chẩn đoán, điều trị bệnh cây trồng cho 308 lượt nông dân; khám, hướng dẫn điều trị 35 mẫu bệnh; thực hiện 03 cuộc tọa đàm hướng dẫn biện pháp quản lý sâu bệnh trên lúa cho 150 lượt nông dân.

Chăn nuôi: Thực hiện 01 cuộc truyền hình trực tiếp và 01 cuộc tọa đàm về tăng cường công tác phòng chống dịch cúm gia cầm trên đài Phát thanh và truyền hình tỉnh; tổ chức 45 lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi gia súc, tiêm phòng các loại vaccine và hướng dẫn cách xử lý khi gia súc bị nhiễm LMLM cho 1.100 lượt người; cấp 137.484 tài liệu bướm. Thực hiện tiêm phòng cúm đạt 11 triệu liều; tiêm phòng LMLM gần 122 liều; tiêm phòng heo tai xanh 55 ngàn liều tiêm phòng bệnh dại gần 5 ngàn con chó, mèo và các loại vaccine khác 2,1 triệu con gia súc, gia cầm; thực hiện tiêu độc khử trùng 39,5 triệu m^2 chuồng trại chăn nuôi và điểm giết mổ, mua bán gia súc, gia cầm; kiểm dịch 86.377 con heo; 10.149 con trâu, bò; 2,3 triệu con gia cầm; 944 tấn thịt và 24 triệu quả trứng. Nghiêm túc trực kiểm soát giết mổ tại 10 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, đã kiểm soát giết mổ 158.387 con heo; 6.107 con trâu, bò; 561.305 con gia cầm. Kiểm tra 720 mẫu thịt gia cầm sống tại các chợ, phát hiện 35 mẫu dương tính, xử lý theo quy định. Kiểm tra, cấp 84.405 sổ quản lý chăn nuôi.

Thủy sản: Tổ chức 240 cuộc tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật sản xuất, phòng bệnh thủy sản cho 7.364 lượt người. Thực hiện 03 cuộc tọa đàm và 04 kỳ đưa tin trên đài phát thành truyền hình các chuyên đề về nuôi tôm nước lợ đầu vụ, các giải pháp phòng trị bệnh trên cá lóc, giải pháp phòng chống bệnh đốm trắng, hoại tử gan tụy cấp trên tôm nuôi và quản lý chăm sóc tôm giai đoạn giao mùa. Thu, phân tích 318 mẫu thủy sản; phát hiện 58 mẫu dương tính virus đốm trắng, 39 mẫu hoại tử gan tụy cấp tính, 01 mẫu nghêu và 13 mẫu cá lóc bị nhiễm khuẩn. Sử dụng 87 tấn hóa chất Chlorine xử lý 326 ha ao nuôi trước khi thả con giống cho 725 hộ nuôi tại 02 huyện Cầu Ngang và Duyên Hải. Thực hiện quan trắc cảnh báo môi trường nước 85 kỳ tại 14 điểm sông đầu nguồn và 82 đợt khảo sát, thu, phân tích mẫu nước để kiểm tra, giám sát các chỉ tiêu: Độ mặn, pH, kiềm, nhiệt độ nước, NH_3 phục vụ nuôi thủy sản. Tăng cường 23 cán bộ kỹ thuật xuống địa bàn các xã của huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và Trà Cú tư vấn kỹ thuật cho 4.514

hộ. Kiểm dịch 493 triệu con giống tôm sú, 842 triệu con giống tôm thẻ; kiểm tra, cấp 779 giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản; 359 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y, giống thủy sản, điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; thanh tra, kiểm tra 30 đợt, với 53 lượt phương tiện vận chuyển giống thủy sản, 49 lượt cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; phát hiện, xử lý 11 trường hợp vi phạm.

9. Công tác quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm

Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, đảm bảo an toàn thực phẩm được xác định là nhiệm vụ quan trọng của toàn ngành. Vì vậy, việc thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật được quan tâm; các chương trình giám sát được duy trì và triển khai thực hiện; đặc biệt là việc tăng cường kiểm tra đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT; thanh, kiểm tra liên ngành, đột xuất một số sản phẩm thực phẩm có nguy cơ chứa chất độc hại vi phạm quy định về ATTP; kịp thời cung cấp thông tin chính xác và cảnh báo đến người tiêu dùng về các sản phẩm đã kiểm tra. Trong năm, đã kiểm tra đánh giá, phân loại 714 cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp, sản phẩm nông, lâm, thủy sản, phương tiện khai thác thủy sản (kết quả xếp loại: 170 cơ sở loại A, 221 cơ sở loại B, 297 cơ sở loại C, 26 cơ sở ngưng hoạt động); cấp 192 giấy chứng nhận (bảo đảm ATTP sản xuất, kinh doanh thủy sản 83 giấy; đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn 02 giấy; chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể 02 mảnh vỏ 104 giấy); tổ chức thu 605 mẫu (488 mẫu thủy sản) phân tích, kiểm nghiệm chất lượng theo quy định.

10. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá và cảng cá

Lắp đặt 05 pano và kết hợp Đài Phát thanh - Truyền hình thực hiện 12 chuyên đề tuyên truyền về bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tổ chức thả 1.053 kg cá giống về môi trường tự nhiên để tái tạo nguồn lợi thủy sản nhân kỷ niệm ngày truyền thống nghề cá (01/4). Thu 22.000 mẫu số liệu nghề khai thác hải sản để đánh giá hiện trạng, xu hướng phát triển nghề khai thác hải sản phục vụ cho quy hoạch phát triển nghề cá bền vững.

Tổ chức đăng ký, đăng kiểm 810 tàu cá (25 tàu ngoài tỉnh); kiểm tra xóa đăng ký 103 tàu; cải hoán 105 tàu, cấp 233 sổ danh bạ thuyền viên (998 thuyền viên), cấp 597 giấy phép khai thác thủy sản, 09 giấy chứng nhận thủy sản xuất khẩu vào thị trường Châu Âu, 163 giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác vào thị trường Châu Âu. Kết hợp Đài thông tin Duyên Hải Cần Thơ kiểm tra, rà soát tình hình quản lý, sử dụng thiết bị định vị kết nối vệ tinh MOVIMAR 21 tàu cá; củng cố, bổ sung hoàn thiện 47 tổ, đội hợp tác khai thác thủy sản với 188 người tham gia.

Kết hợp với Bộ đội biên phòng tỉnh và địa phương giữ gìn đảm bảo an ninh trật tự khu vực Cảng cá Láng Chim và Cảng cá Định An; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện, sẵn sàng hỗ trợ cho ngư dân đưa tàu vào nơi neo đậu an toàn khi xảy ra mưa bão. Tổ chức thu phí 18.350 lượt tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 19.210 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng với số tiền 699 triệu đồng.

11. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

Tổ chức 382 cuộc tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản; các quy định về quản lý tàu cá, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; các quy định về sản xuất,

kinh doanh giống thủy sản, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, các văn bản hướng dẫn của cấp trên về chăn nuôi thú y... cho 16.500 lượt người, nhằm nâng cao nhận thức của người dân về việc chấp hành các quy định của nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra 1.118 lượt cơ sở, hộ cá thể sản xuất, ương dưỡng, kinh doanh và vận chuyển giống thủy sản, vật tư nông nghiệp; kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản; khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và quản lý tàu cá; điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và đê điều. Thu, phân tích kiểm tra chất lượng 203 mẫu thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc BVTV, giống lúa, phân bón; phát hiện xử lý 135 trường hợp vi phạm.

12. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành

a) Về xây dựng văn bản pháp luật

Tham mưu UBND tỉnh, trình Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 17-NQ/TU về lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và Kế hoạch số 66-KH/TU thực hiện Kết luật số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ chính trị "về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn".

Tham mưu UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND về mức thu và sử dụng phí bến bãi, mặt nước áp dụng tại Cảng cá Láng Chim và Cảng cá Định An; Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND về việc quy định mức chi hỗ trợ thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 cho các xã, ấp đặc biệt khó khăn giai đoạn 2014-2015 và Nghị quyết số 08/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung điểm 4 khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2013 của Hội đồng nhân dân về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015.

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND về việc quy định tạm thời mức chi phí cải tạo lớp đất mặt khi chuyển đổi đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp; Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương; Quyết định số 1072/QĐ-UBND về việc quy định cụ thể một số nội dung trong triển khai thực hiện Quyết định số 580/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND về Quy chuẩn kỹ thuật địa phương khai thác thủy sản bằng nghề rập xếp; Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND về Quy chuẩn kỹ thuật địa phương khai thác thủy sản bằng nghề lưới đáy hàng khơi; Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND về Quy chuẩn kỹ thuật địa phương khai thác nghêu và sò huyết giống tự nhiên.

b) Công tác cải cách hành chính

Thực hiện rà soát 27 thủ tục hành chính, trình UBND tỉnh công bố mới 06 thủ tục, bãi bỏ 09 thủ tục; duy trì niêm yết công khai trình tự thủ tục hành chính tại cơ quan để người dân thuận tiện trong việc liên hệ, đồng thời phân công cán bộ trực hàng ngày để tiếp nhận và hướng dẫn đăng ký, thực hiện các loại thủ tục

hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành. Kiểm tra, cấp 4.123 giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ các loại.

Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 30/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ứng dụng phần mềm nguồn mở, Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 07/3/2014 về việc tăng cường xử lý văn bản bằng điện tử, ngành đã tiến hành trang bị thêm máy vi tính, nối mạng nội bộ, mạng Internet. Thực hiện việc gửi - nhận văn bản qua hệ thống M.Office giúp rút ngắn thời gian giải quyết công việc và tiết kiệm chi phí hành chính.

Đánh giá chung: Năm 2014, ngành nông nghiệp đã vượt qua nhiều khó khăn, đặc biệt là khắc phục tình trạng nuôi tôm gặp trở ngại ở đầu vụ và xử lý cúm gia cầm phát sinh để đạt được kết quả khá toàn diện, tái cơ cấu ngành được tập trung thực hiện góp phần đưa tăng trưởng ngành với tốc độ khá. Sản xuất hầu hết các loại nông, thủy sản tăng cả về số lượng và chất lượng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được người dân hưởng ứng tích cực và đã đạt được nhiều kết quả cụ thể; cơ sở hạ tầng thủy lợi, nông thôn được quan tâm đầu tư; nợ đọng xây dựng cơ bản được kéo giảm; chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn được chú trọng. Năng suất, sản lượng nhiều loại cây trồng vật nuôi tăng cao hơn so với các năm trước. Đầu tư công được tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng. Hầu hết các lĩnh vực hoạt động khác của ngành đều có sự chuyển biến tích cực, tiếp tục nâng cao đời sống của dân cư nông thôn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái chung của tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được như trên, trước những yêu cầu mới của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, nông nghiệp, nông thôn của tỉnh đang còn bộc lộ những tồn tại, yếu kém sau:

- Việc sử dụng đất đai trong sản xuất chưa thật sự hợp lý, chưa phát huy tốt hiệu quả trên đơn vị diện tích; cơ cấu kinh tế nông nghiệp và ngành nghề nông thôn chuyển dịch chậm, thiếu tính đột phá; một số ngành hàng có thế mạnh như thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất rau quả... phát triển chưa tương xứng; định hình phát triển chăn nuôi chưa rõ, kém bề vững; sản xuất còn nhỏ lẻ, hiệu quả chưa cao, thiếu tính bền vững, sức cạnh tranh thấp. Các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao nhân rộng chưa nhiều; tỷ lệ cơ giới hóa một số khâu đạt thấp.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, chưa có sự đột phá mới. Các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ giữa doanh nghiệp với nông dân phát triển chậm, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo. Việc nhân rộng mô hình sang các loại hình, khu vực sản xuất khác còn chưa nhiều.

- Nhiều quy hoạch thiếu tính khả thi do thiếu vốn đầu tư; hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ và đầu tư nhỏ giọt.

- Việc ứng dụng khoa học, công nghệ mới trong sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn chậm nên chất lượng sản phẩm không cao, đưa vào thị trường chủ yếu ở dạng thô, thiếu khả năng đột phá trong nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm. Việc gắn kết sản xuất với thị trường tiêu thụ có được tăng cường nhưng từng lúc thiếu chặt chẽ.

- Nông thôn phát triển chưa theo quy hoạch, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội một số nơi yếu kém, thiếu đồng bộ; nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, vệ sinh môi trường. Công tác thông tin thị trường, dự báo tình hình dịch bệnh trong sản xuất còn nhiều hạn chế, bất cập.

- Công tác quản lý chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều lúng túng. Vẫn còn tình trạng lạm dụng thuốc trừ sâu, sử dụng tạp chất, chất cấm trong sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và hàng nông sản có kết quả kiểm tra, đánh giá chưa đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm còn cao và chậm được cải thiện.

- Khả năng huy động nguồn lực xã hội cho ngành còn thấp. Tỷ trọng đầu tư của xã hội cho nông nghiệp, nông thôn chưa được cải thiện nhiều; chưa có chính sách thật sự hữu hiệu để thu hút các thành phần kinh tế khác đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Khu vực hợp tác xã chưa thực sự được đổi mới, còn nhiều lúng túng trong thực hiện theo Luật HTX 2012. Kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn là đơn vị sản xuất kinh doanh chủ lực ở nông thôn, ngày càng bộc lộ những hạn chế, yếu kém. Kinh tế trang trại còn ít và chưa được đầu tư đồng bộ; chất lượng, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã và tổ hợp tác còn nhiều mặt yếu kém.

- Thu nhập của người lao động khu vực nông thôn còn thấp và chịu nhiều rủi ro, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao; an ninh chính trị, trật tự xã hội vùng nông thôn từng lúc, từng nơi diễn biến phức tạp; nhiều vấn đề xã hội bức xúc vẫn chưa được giải quyết tốt.

Nguyên nhân tồn tại, hạn chế:

- Kinh tế của tỉnh còn khó khăn nên khả năng đáp ứng nguồn lực đầu tư cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn còn thấp. Khu vực nông nghiệp, nông thôn chịu tác động nhiều rủi ro, thiên tai, dịch bệnh, thị trường...

- Việc triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách của Trung ương còn chậm và chưa đồng bộ; các chính sách của tỉnh thiếu tính đột phá, một số nội dung chưa hợp lý nhưng chậm được điều chỉnh, bổ sung. Sự gắn kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nông dân trong đầu tư sản xuất, giải quyết đầu ra sản phẩm còn nhiều yếu kém.

- Một số nơi hạ tầng kỹ thuật (thủy lợi, điện...) phục vụ sản xuất chưa được đảm bảo nhưng chậm được đầu tư xây dựng, nhất là ở các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo hình thức công nghiệp. Công tác thông tin về chính sách, thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chưa được chú trọng.

- Công tác phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi từng lúc, từng nơi chưa được tập trung đúng mức.

- Công tác sản xuất, cung ứng giống, đặc biệt là giống thủy sản, gia súc, gia cầm, cây ăn trái chưa đáp ứng kịp yêu cầu, còn lệ thuộc nguồn giống nhập tỉnh nên việc kiểm soát chất lượng khó khăn.

- Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn có lúc thiếu chặt chẽ và chưa đồng bộ. Vai trò quản lý nhà nước của cơ quan chuyên ngành và chính quyền các cấp còn bộc lộ những hạn chế nhất định.

Phần II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN NĂM 2015

I. MỘT SỐ DỰ BÁO CHỦ YẾU

1. Thuận lợi

- Theo Bộ nông nghiệp và PTNT, năm 2015 kinh tế trong nước được dự báo sẽ tiếp tục đà tăng trưởng ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, việc phát triển các ngành dịch vụ tiếp tục được chú trọng phát triển. Thị trường trong nước dự kiến vẫn sẽ có cải thiện mạnh hơn. Nhà nước kịp thời ban hành các chủ trương, chính sách mới phù hợp và đi vào cuộc sống tạo động lực thúc đẩy cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Tiềm năng lớn về phát triển nông, ngư nghiệp và các điều kiện về hạ tầng cơ sở ngày càng được hoàn thiện vẫn là lợi thế của tỉnh và là tiền đề để tạo bước đột phá trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT; sự phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ tích cực của các ban ngành tỉnh và địa phương; sự năng động, vượt khó của nông dân sẽ là điều kiện thuận lợi để thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2015.

2. Khó khăn

- Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp đòi hỏi cần có những ứng phó trước mắt cũng như lâu dài để hạn chế thấp nhất thiệt hại cho sản xuất và tài sản của nhân dân.

- Doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn, nhất là lĩnh vực nông nghiệp khi thực hiện cam kết trong WTO và Khu vực mậu dịch tự do trong khu vực (FTA).

- Diễn biến thị trường, dịch bệnh phức tạp, khó lường; tính chủ động trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, thủy sản còn nhiều hạn chế; khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa cao; kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh nông thôn còn thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao sẽ là những rào cản trong quá trình phát triển.

- Một số vấn đề xã hội bức xúc ở khu vực nông thôn chưa được giải quyết kịp thời; đời sống nông dân vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer vẫn còn nhiều khó khăn cũng sẽ là những trở ngại đáng kể trong thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2015 của tỉnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục xây dựng nền nông nghiệp có giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 9.330 tỷ đồng, tăng 7,62% so với năm 2014; trong đó nông nghiệp 5.827 tỷ đồng, tăng 4% (trồng trọt tăng 5,21%, chăn nuôi tăng 10,52%), lâm nghiệp 103 tỷ đồng, tăng 5,65%, thủy sản 3.400 tỷ đồng, tăng 14,42% (nuôi trồng tăng 20,23%, khai thác thủy hải sản tăng 5,48%).

Một số chỉ tiêu chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
2. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành	%	6,7	7,62
3. Tỷ lệ che phủ rừng	%	3,4	3,5
4. Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	75	78
5. Sản lượng lúa	Ngàn tấn	1.327	1.304
6. Sản lượng thủy sản	Ngàn tấn	177,3	204,9
7. Sản lượng thịt hơi các loại	Ngàn tấn	72,8	90
8. Số tiêu chí NTM bình quân/xã	tiêu chí	11,47	13
9. Số xã đạt chuẩn xã NTM	xã	11	11

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung thực hiện tái cơ cấu, nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất

a) Công tác quy hoạch sản xuất nông nghiệp

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sản phẩm trên từng địa bàn, từng địa phương, cả tỉnh để vừa phát huy lợi thế của tỉnh vừa quản lý sản xuất theo quy hoạch, theo chuỗi giá trị và phù hợp với cung, cầu thị trường.

Căn cứ vào các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, ngành nông nghiệp và các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện, đồng thời rà soát và đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo kiến nghị điều chỉnh để phù hợp hơn.

Năm 2015, được UBND tỉnh cho phép ngành nông nghiệp sẽ tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch ngành phục vụ tái cơ cấu và lập mới Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung và Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh. Đây là nhiệm vụ quan trọng, toàn ngành phải tập trung rà soát, điều chỉnh, xây dựng các định hướng phát triển mới cho tốt; đặc biệt chú trọng đối với quy hoạch phát triển cây lúa, các loại cây ăn quả, cây dừa, chăn nuôi bò và nuôi tôm nước lợ.

b) Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi

- Trồng trọt: Tái cơ cấu ngành trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị; đẩy nhanh nghiên cứu, khảo nghiệm và đưa vào sử dụng các loại giống tốt, giống chất lượng; tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp thâm canh, thực hành sản xuất tốt; ứng dụng khoa học công nghệ, hiện đại hóa công nghệ, thiết bị chế biến, bảo quản nhằm nâng cao năng suất, chất lượng giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị

gia tăng và hiệu quả sản xuất. Sử dụng linh hoạt diện tích trồng lúa để vừa đảm bảo an ninh lương thực, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập cho nông dân; tiếp tục hướng dẫn chuyển đổi đất lúa sang trồng cây có thị trường và thu nhập cao hơn. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất năm 2015 của ngành trồng trọt từ 5,21%.

+ Cây lúa: Dự kiến giảm khoảng 7.000 ha diện tích gieo trồng chuyển sang trồng một số loại cây khác. Tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm 227.900 ha, sản lượng 1,3 triệu tấn. Mời gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định 62/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

+ Cây màu các loại: 63.807 ha (tăng 7.580 ha), sản lượng 1,6 triệu tấn, trong đó: Màu lương thực 10.537 ha, sản lượng 88.593 tấn; màu thực phẩm 36.230 ha, sản lượng 791.400 tấn; cây công nghệp ngắn ngày 14.740 ha, sản lượng 763.350 tấn.

+ Cây ăn trái: Triển khai quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung và định hướng rãi vụ một số cây ăn ăn quả trên địa bàn tỉnh; thực hiện tuyên truyền, vận động nông dân nhân rộng mô hình trồng cam sành xem ổi nhằm hạn chế dịch bệnh; tiếp tục thực hiện mô hình phòng trừ bệnh chổi rồng hại nhãn; hướng dẫn nông dân phòng trị các loại sâu bệnh gây hại đặc biệt là sâu đục trái bưởi. Phấn đấu diện tích cây ăn quả đạt 18.000 ha (tăng 540 ha), sản lượng 244.980 tấn.

+ Cây dừa: Thu thập, phóng thích ong ký sinh khống chế bọ cánh cứng hại dừa; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nông dân phòng trị bọ vòi voi gây hại trái dừa non. Phấn đấu diện tích 19.500 ha (tăng 183 ha), sản lượng 228.150 tấn.

Để nâng cao năng suất, chất lượng, tiếp tục đẩy mạnh áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, VietGap có xác nhận; triển khai thực hiện Chương trình IPM để nâng cao mức độ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; phổ biến và hỗ trợ nông dân áp dụng tưới tiết kiệm cho cây trồng cạn để tạo đột phá về năng suất và chất lượng; tiếp tục chấn chỉnh công tác quản lý chất lượng giống, vật tư nông nghiệp; tăng cường phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, dập tắt dịch bệnh nguy hiểm trên cây nhãn; thực hiện mạnh chính sách hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp nhất là trong canh tác lúa.

- Chăn nuôi: Từng bước tái cơ cấu ngành chăn nuôi, phát triển theo hướng tập trung, trang trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học; chăn nuôi phù hợp với nền kinh tế thị trường; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng; hình thành các điểm chăn nuôi xa khu dân cư, chuyển dịch cơ cấu đàn theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm, tiếp tục phát triển chăn nuôi bò và heo, tạo sản phẩm an toàn.

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất 10,5%; tỷ trọng chăn nuôi chiếm 13,16%. trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Phấn đấu quy mô đàn heo đạt 370.000 con (tăng 41.267 con); đàn bò 150.500 con (ổn định đàn); đàn gia cầm 5,5 triệu con. Tổng sản lượng thịt hơi đạt 90.000 tấn.

+ Giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, quản lý và sử dụng thuốc thú y theo quy định; chủ động phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi; tiếp tục hực hiện tốt Đề án tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành thú y giai đoạn 2011 –

2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 338/QĐ-TTg.

+ Áp dụng các giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi, giảm chi phí sản xuất, bảo vệ môi trường.

+ Chấn chỉnh công tác quản lý giống, trước hết đối với con đực giống, đảm bảo cung cấp con giống chất lượng.

+ Tiếp tục mời gọi các doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi tập trung và xây dựng lò giết mổ tập trung theo quy hoạch.

+ Cụ thể hóa và triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thủy sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường và giá trị gia tăng cao; bảo vệ nguồn lợi thủy sản và góp phần giữ gìn biển đảo, an ninh quốc phòng. Phấn đấu tổng sản lượng thủy sản đạt 204.925 tấn; trong đó, sản lượng nuôi trồng 121.925 tấn, sản lượng khai thác 83.000 tấn (khai thác hải sản 68.500 tấn, khai thác nội đồng 14.500 tấn). Tốc độ tăng giá trị sản xuất 14,42%, tỷ trọng thủy sản chiếm 36,44% trong tổng giá trị ngành nông nghiệp. Để đạt được những chỉ tiêu trên cần tập trung thực hiện các công việc như sau:

+ Triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu thủy sản trên địa bàn tỉnh, trong đó chú trọng phát triển diện tích nuôi trồng theo quy hoạch, đặc biệt là phát triển nuôi tôm nước lợ để đạt giá trị cao; đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp từng vùng kinh tế, sinh thái, giảm thiểu rủi ro. Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cua, cá tra, cá lóc…).

+ Tiếp tục liên kết, mời gọi các công ty sản xuất giống đầu tư sản xuất giống theo quy hoạch để cung cấp giống tốt với giá cả hợp lý cho sản xuất;

+ Chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh, trước hết là trên tôm, ngêu, cá tra, cá lóc; tăng cường quản lý vật tư đầu vào phục vụ nuôi trồng thủy sản, con giống, thức ăn; kiểm soát việc sử dụng kháng sinh, đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ ngành thủy sản, ưu tiên đầu tư thủy lợi, điện phục vụ vùng nuôi tập trung thâm canh xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.

+ Tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản; khuyến khích, hỗ trợ khai thác trên các vùng biển xa, thành lập tổ đội sản xuất…, nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch; căn cứ dự báo ngư trường khai thác hải sản để tổ chức lại khai thác trên biển hiệu quả; phổ biến áp dụng mô hình đồng quản lý nghề cá vùng ven bờ. Tăng cường kiểm tra việc đăng ký, đăng kiểm tàu và tình hình thực hiện các quy định về khai thác.

+ Tổ chức triển khai hiệu quả Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

+ Đối với chế biến và tiêu thụ thủy sản: Giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến sâu các mặt hàng giá trị gia tăng cao, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ phù hợp với thị hiếu, văn hóa tiêu dùng của từng thị trường. Phát triển chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mối liên kết chuỗi sản

xuất nuôi trồng, khai thác và chế biến, thương mại sản phẩm thủy sản. Giữ vững thị trường xuất khẩu truyền thống, phát triển thị trường tiềm năng.

+ Đối với dịch vụ hậu cần thủy sản: Hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần thuỷ sản đồng bộ tại các cảng cá, chợ cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Lâm nghiệp: Tổ chức triển khai Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013. Tiếp tục triển khai Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; triển khai thực hiện các chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng... tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tham gia đầu tư trồng rừng và phát triển du lịch sinh thái rừng. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng; mở rộng diện tích rừng phòng hộ và trồng cây lâm nghiệp phân tán. Nghiêm túc chỉ đạo trồng rừng thay thế cho diện tích rừng bị chuyển đổi vào mục đích khác. Tiếp tục triển khai công tác giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng quản lý, bảo vệ; thực hiện tốt công tác PCCC rừng, phòng trừ sâu bệnh hại. Phấn đấu trồng mới 573 ha rừng tập trung; chăm sóc 340 ha, bảo vệ 4.926 ha, khoanh nuôi tái sinh 25 ha và 125 ngàn cây lâm nghiệp phân tán.

- Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch:

+ Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông, lâm, thủy sản thông qua chế biến, bảo quản và giảm tổn thất sau thu hoạch. Tạo điều kiện để các cơ sở chế biến đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển sản xuất các sản phẩm có giá trị cao, giảm dần tỷ lệ xuất khẩu các sản phẩm thô, sơ chế.

+ Sắp xếp lại các cơ sở quy mô nhỏ; khuyến khích đầu tư mở rộng, nâng cấp, từng bước hiện đại hóa các cơ sở sơ chế, chế biến. Phổ biến áp dụng các quy trình kỹ thuật thiết bị tiên tiến để nâng cao hiệu quả bảo quản nông, lâm, thủy sản, nhất là với rau, quả và thủy sản khai thác; thực hiện các chính sách và giải pháp đồng bộ để khuyến khích đầu tư phát triển chế biến sâu, nhất là đối với thủy sản.

+ Tận dụng triệt để các phế phụ phẩm nông nghiệp tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giảm chi phí sản xuất, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao hiệu quả sản xuất; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm đối với từng ngành hàng cụ thể.

+ Triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tiếp tục ưu tiên chỉ đạo và huy động nguồn lực cho phát triển nông thôn, trọng tâm là thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Củng cố, nâng cao chất lượng bộ máy giúp việc ban chỉ đạo các cấp theo hướng chuyên trách; tập trung chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao hiệu quả sản xuất để nâng cao thu nhập cho nông dân.

- Tiếp tục tổ chức tuyên truyền, vận động thực hiện Chương trình bằng nhiều hình thức đến các cấp, các ngành và người dân. Tiếp tục phát động phong trào thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh. Vận động người dân hiến đất, cây cối, hoa màu

và ngày công lao động để xây dựng công trình giao thông nông thôn tại địa phương. Cân đối ngân sách cho Chương trình xây dựng nông thôn mới, đồng thời tập trung huy động nguồn lực xã hội để đầu tư, làm chuyển biến hạ tầng cơ bản cấp xã về các công trình: giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá, chợ, nhà văn hóa. Từng địa phương cần rà soát, ưu tiên nâng cấp, cải thiện các công trình hiện có.

- Có ít nhất 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể: Hòa Minh (Châu Thành); Châu Điền, Ninh Thới (Cầu Kè); Kim Hòa, Mỹ Long Bắc (Cầu Ngang); Trường Long Hòa, Đông Hải (Duyên Hải); An Trường, Tân Bình, Mỹ Cẩm (Càng Long); Ngọc Biên (Trà Cú). Các xã còn lại tăng thêm ít nhất từ 2 tiêu chí trở lên. Nâng chất lượng và đảm bảo duy trì các tiêu chí đã đạt của các xã đã hoàn thành xã nông thôn mới năm 2013 và 2014.

b) Chương trình bố trí dân cư

Hoàn thành 04 dự án, gồm: Dự án di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải; Dự án di dân vùng sạt lỡ ấp Cồn Phụng xã Long Hòa, huyện Châu Thành; Dự án di dân sạt lở bờ sông xã Đại Phước, huyện Càng Long; Dự án kè chống sạt lỡ bờ sông Cần Chông, thị trấn Tiểu Cần. Tuyên truyền, vận động người dân ở những nơi có khả năng xảy ra thiên tai hiểu rõ tác hại và đồng thuận tham gia thực hiện sắp xếp, bố trí lại dân cư. Di dời 85 hộ dân vào nơi ở mới.

c) Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Tăng cường công tác thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước sạch và VSMTNT; tập trung ưu tiên cho các công trình cấp nước sạch và VSMTNT các xã nông thôn mới, các vùng sâu. Triển khai 10 dự án gồm: 04 dự án chuyển tiếp, 02 dự án khởi công mới, 04 dự án chuẩn bị đầu tư; quản lý, vận hành tốt các trạm cấp nước hiện có, lắp đặt mô hình xử lý nước hộ gia đình, tăng thêm 6.989 hộ sử dụng nước máy tập trung. Phấn đấu đến cuối năm 2015 có 78% hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (52% hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch).

3. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; nâng cao năng lực phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai

Mục tiêu năm 2015 là tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống thủy lợi, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh; góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, bền vững của toàn ngành; tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các công trình thủy lợi.

a) Phát triển thủy lợi

Tập trung triển khai Đề án Tái cơ cấu lĩnh vực Thủy lợi, theo đó, đổi mới mạnh mẽ công tác thủy lợi theo 3 hướng chính:

- Đối tượng ưu tiên phục vụ: Ưu tiên phát triển thủy lợi phục vụ thủy sản và tưới cho cây trồng cạn giá trị cao thay vì tập trung cho lúa; đầu tư hoàn thành các công trình dở dang, cấp bách hoặc có ý nghĩa kinh tế - xã hội, môi trường và an ninh quốc phòng; nâng cấp và bảo đảm an toàn hệ thống đê sông, đê biển; đầu tư phát triển công trình thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất, thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên cơ sở xem xét kỹ tính cấp bách và khả năng cân đối

nguồn vốn đầu tư; tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu. Xây dựng các mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong quản lý thủy nông, kết hợp đào tạo nhân lực; các mô hình ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phục vụ canh tác và thủy lợi đa mục tiêu.

- Đẩy mạnh thực hiện chương trình đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thuỷ lợi. Chú trọng tăng cường công tác quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng để nâng cao hiệu quả công trình.

- Áp dụng kỹ thuật, thiết bị mới (thiết bị viễn thông, viễn thám, công nghệ thiết bị tưới tiết kiệm,...) trong thiết kế, xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi. Trong đó, đặc biệt chú trọng triển khai áp dụng kỹ thuật công nghệ tưới tiết kiệm ở nơi có điều kiện tạo ra sự đột phá về năng suất, chất lượng đối với cây trồng cạn.

- Nghiên cứu đề xuất phương án giải quyết nước tưới cho vùng đất cát giồng để phát huy tiềm năng, hiệu quả sản xuất của vùng này.

b) Công tác đê điều và phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai

Mục tiêu chung của công tác đê điều và phòng, chống lụt bão là nâng cao khả năng phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu đối với sản xuất và môi trường; xây dựng các phương án chủ động phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; tăng cường năng lực nhằm chủ động ứng phó kịp thời và có hiệu quả trước mọi tình huống; tạo điều kiện phát triển kinh tế, xã hội bền vững, nhất là ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai.

- Hoàn thành công trình duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2015; theo dõi chặt chẽ các tuyến đê biển để có biện pháp xử lý kịp thời; tham mưu ban hành các văn bản quy định về đê điều.

- Triển khai thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; thực hiện tốt việc tổ chức các lớp tập huấn nâng lực cho cán bộ cơ sở và tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng chống thiên tai qua đài phát thanh truyền hình, đài truyền thanh.

- Thành lập Quỹ phòng chống thiên tai theo Nghị định 94/2014/NĐ-CP của Chính phủ và ban hành quy định quy chế hoạt động của Quỹ.

c) Phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất nông, thuỷ sản

- Tiếp tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ các dự án kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông, thuỷ sản, ưu tiên các công trình, dự án phục vụ tái cơ cấu có khả năng tạo ra đột phá cho ngành.

- Tập trung vốn và đẩy nhanh tiến độ các dự án, công trình như: hạ tầng nghề cá bao gồm cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, hạ tầng vùng nuôi (thủy lợi, điện, giao thông) và tăng cường năng lực quản lý nhà nước, năng lực cho lực lượng kiểm ngư.

- Tiếp tục đầu tư hạ tầng khảo nghiệm, sản xuất giống nông, thuỷ sản để bảo đảm lựa chọn được giống năng suất, chất lượng cao phục vụ sản xuất.

4. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Hoàn chỉnh, phê duyệt và triển khai thực hiện Kế hoạch củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động HTX và tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp; tiếp tục hỗ trợ các tổ hợp tác, HTX trong việc tiêu thụ nông sản.

- Hướng dẫn và phát triển các HTX chuyên ngành hoạt động theo chuỗi giá trị; khuyến khích các hình thức liên kết, nhất là giữa doanh nghiệp và nông dân.

- Phối hợp với địa phương củng cố kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước đối với kinh tế hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản.

- Tổng kết, đánh giá và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, phù hợp với từng ngành hàng, lĩnh vực, đặc biệt đối với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; phát triển theo mô hình kinh tế tập thể đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ.

- Tiếp tục thực hiện chính sách phát triển kinh tế trang trại; đánh giá thực tiễn và đề xuất chính sách mới phù hợp.

- Triển khai chính sách thúc đẩy hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

5. Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ

Tập trung nguồn lực đầu tư nghiên cứu, giải quyết các vấn đề quan trọng bức thiết của ngành, kiên quyết chống dàn trải, kém hiệu quả; thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp; nghiên cứu, chọn tạo và tổ chức sản xuất ra các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và giá trị thương phẩm cao, đặc biệt chú trọng đối với giống thủy sản (phấn đấu đạt 80% trở lên được sản xuất, cung ứng trong tỉnh); ưu tiên nguồn lực cho các sản phẩm chủ lực, có khả năng cạnh tranh.

Triển khai thực hiện 07 đề tài nghiên cứu khoa học đã đăng ký, gồm: Xây dựng mô hình khai thác hải sản bằng nghề lưới rê cố định tại vùng biển Trường Sa cho ngư dân tỉnh Trà Vinh; nghiên cứu nước dưới đất tầng sâu 600 m các xã Đông Bắc huyện Càng Long; phát triển gà giống "Gà Tàu vàng, gà Nòi, gà Tàu lai thả vườn" trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; nâng cao chất lượng đàn heo giống trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; nghiên cứu sản xuất giống và ương nuôi cá sặc rằn Thái Lan tại Trà Vinh; đánh giá thực trạng và nâng cao nhận thức về an toàn vệ sinh lao động trong hoạt động thủy sản tại tỉnh Trà Vinh; nuôi tôm chân trắng thâm canh theo công nghệ cao tại tỉnh Trà Vinh.

Liên kết với Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, Viện Nghiên cứu phát triển Đồng bằng sông Cửu Long (Trường đại học Cần Thơ) tiếp nhận các giống lúa thuộc Bộ Trà Vinh, Bộ A_0, A1, các giống lúa chịu phèn, mặn tổ chức khảo nghiệm để chọn tạo ra các giống phù hợp với điều kiện của tỉnh. Khảo nghiệm giống bưởi da xanh xen dừa; tổ chức nhân giống lúa, giống gà sinh sản. Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá lăng nha, chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống cá lóc

Triển khai xây dựng các mô hình mới: Nuôi vịt biển thích ứng với biến đổi khí hậu; áp dụng quy trình trồng thanh long ruột tím; chuyển đổi cây màu trên đất trồng lúa kém hiệu quả; trồng hoa lan, cây cảnh; trồng bưởi da xanh xen dừa; nuôi hào trên sông; nuôi tôm chân trắng, tôm sú theo VietGAP; nuôi ếch trong vèo; sản xuất giống cá rô phi đã qua chọn lọc bằng phương pháp xử lý đơn tính; sản xuất giống lươn đồng bằng phương pháp bán nhân tạo; sản xuất và ương giống cá sặc rằn; ương cua biển từ cua tiêu lên cua giống trong ao đất.

Tiếp tục nhân rộng các mô hình: Chăn nuôi trên đệm lót sinh học; nâng cao tầm vóc đàn bò bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo; sản xuất lúa áp dụng biện pháp 3 giảm 3 tăng theo SRI; trồng ớt chỉ thiên sử dụng màng phủ nông nghiệp; kết hợp lúa – thủy sản; nuôi lươn trong bể lót bạt; nuôi cá thác lác cườm kết hợp cá sặc rằn.

Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho 9.000 lượt nông dân, tư vấn trực tiếp cho 10.000 lượt hộ; đào tạo nghề nông nghiệp cho khoảng 1.900 người lao động ở nông thôn.

6. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm

Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình giám sát quốc gia về an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản. Tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 14 và Thông tư số 55 của Bộ Nông nghiệp và PTNT trên tất cả các nhóm thực phẩm; tổ chức thanh, kiểm tra chất lượng vật tư nông nghiệp, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và nuôi thủy sản nhằm xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; thông tin tuyên truyền, hướng dẫn các doanh nghiệp và nông dân các quy định, yêu cầu về chất lượng, rào cản kỹ thuật đối với hàng nông, thủy sản của các thị trường nhập khẩu; hướng dẫn người sản xuất cải thiện điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và người tiêu dùng biết cách lựa chọn sản phẩm an toàn.

7. Quản lý, bảo vệ và sử dụng các nguồn tài nguyên, môi trường bền vững, hiệu quả

a) Tài nguyên rừng

Tăng cường bảo vệ diện tích rừng hiện có, nhất là các diện tích rừng phòng hộ xung yếu và rất xung yếu; phòng chống cháy rừng, đảm bảo phát huy hiệu quả về môi trường của rừng. Tiếp tục đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ trên cơ sở đó xác định ranh giới để quản lý ổn định, thống nhất trên phạm vi tỉnh, tham mưu điều chỉnh nâng mức hỗ trợ kinh phí cho người bảo vệ rừng; thực hiện quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn động vật hoang dã theo quy định.

b) Tài nguyên nước

Quản lý tốt nguồn nước của các lưu vực sông và hệ thống thủy lợi bảo đảm các quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả cho sản xuất trước mắt và lâu dài. Theo dõi sát diễn biến thời tiết, nguồn nước và xâm nhập mặn để chỉ đạo điều tiết nước hợp lý và triển khai các giải pháp điều chỉnh cơ cấu mùa vụ cây trồng và nuôi trồng thủy sản phù hợp.

c) Tài nguyên biển

Thực hiện quan trắc và cảnh báo môi trường để hỗ trợ cho công tác chỉ đạo sản xuất, phòng ngừa dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về khai thác, đánh bắt thủy hải sản của Việt Nam và các nước lân cận cho ngư dân; triển khai phổ biến các chính sách, Luật Thuỷ sản và các quy định của Nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản cho ngư dân. Tăng cường công tác kiểm tra xử lý nghiêm các hành vi sử dụng xung điện, chất nổ, chất độc khai thác thuỷ sản.

d) Bảo vệ môi trường nông thôn

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; hướng dẫn các cơ sở, trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi thuỷ sản thực hiện nghiêm quy trình bảo vệ môi trường, bao gồm cả xử lý chất thải và môi trường ao nuôi; tăng cường quản lý việc kinh doanh và hướng dẫn nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành

a) Xây dựng văn bản pháp luật

- Tham mưu UBND tỉnh, trình Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết về lãnh đạo phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

- Tham mưu UBND tỉnh, trình HDND ban hành Nghị quyết về phê chuẩn chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020 và Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch bảo về và phát triển rừng, giai đoạn 2011-2015 tỉnh Trà Vinh.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các quyết định: Quyết định thành lập Quỹ phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; Quyết định ban hành Quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Quyết định phê chuẩn quy chuẩn kỹ thuật về điều kiện tối thiểu để sản xuất, kinh doanh giống dừa sáp; Quyết định phê chuẩn quy chuẩn kỹ thuật về điều kiện tối thiểu để sản xuất, kinh doanh giống cà chua gốc ghép; Quyết định phê chuẩn quy chuẩn kỹ thuật khai thác ruốc tự nhiên.

b) Kiện toàn tổ chức bộ máy

Hoàn thành việc tổ chức rà soát, xác định vị trí việc làm của công chức, viên chức ngành; sắp xếp, kiện toàn bộ máy của ngành sau khi thông tư liên tịch giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Nội vụ được ban hành. Xây dựng quy chế phối hợp trong chỉ đạo điều hành giữa các đơn vị thuộc ngành và địa phương đảm bảo chỉ đạo thông suốt, chủ động và hiệu quả.

c) Cải cách hành chính, hiện đại hóa công sở

Tiếp tục triển khai và đẩy nhanh Chương trình cải cách hành chính, trọng tâm là rà soát đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện giải quyết nhanh các yêu cầu đầu tư sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; thực thi cơ chế chính sách và thủ tục hành chính; kiểm soát thủ tục hành chính, cập nhật cơ sở dữ liệu về hồ sơ thủ tục hành chính; công bố công khai, minh bạch, đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền.

Thực hiện ứng dụng văn phòng điện tử, hiện đại hóa công sở phục vụ công tác chỉ đạo điều hành trong ngành. Củng cố và tăng cường thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến; nâng cao chất lượng chuyên mục hỏi đáp pháp luật trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và PTNT.

d) Phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí

Chấn chỉnh việc thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thanh tra Sở xây dựng kế hoạch triển khai các cuộc

thanh tra chủ động, thanh tra phòng chống tham nhũng, thanh tra đột xuất... giúp các đơn vị thực hiện tốt quy định của pháp luật. Trọng tâm công tác thanh tra, kiểm tra năm 2015 là những vấn đề nóng của ngành như: Sản xuất kinh doanh giống, chất cấm trong thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm.

Triển khai thực hiện nghiêm túc việc kê khai tài sản theo Chỉ thị số 33-CT/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 78/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Quán triệt thực hiện quy chế dân chủ, nêu cao vai trò giám sát của các tổ chức quần chúng và đoàn thể trong mọi hoạt động của cơ quan, đơn vị. Triệt để tiết kiệm trong chi thường xuyên, nhất là trong hội họp, lễ hội, tham quan.

Năm 2015 là năm cuối thực hiện kế hoạch 5 năm 2011 – 2015, với sự quan tâm của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT và các Bộ, ngành liên quan; sự nỗ lực của các doanh nghiệp và nông dân trong tỉnh nhiều khả năng các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015 và giai đoạn 2011 – 2015 sẽ đạt và vượt mức đề ra, góp phần thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:
- TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Bộ NN và PTNT;
- Các Sở, ngành tỉnh liên quan;
- UBND các huyện, TP;
- Phòng NN-PTNT huyện,TP;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- GĐ và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH HÀ NỘI

Trần Trung Kiên

THỐNG KÊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2014, KẾ HOẠCH NĂM 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	Năm 2014		Kế hoạch 2015	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2014/TH 2013	UTH 2014/KH 2014	KH 2015 /UTH 2014
	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (CĐ 1994)	**Tỷ đồng**	**8.125,08**	**8.613**	**8.669,81**	**9.330**	**106,70**	**100,66**	**107,62**
	GTSX nông nghiệp	**Tỷ đồng**	**5.464,97**	**5.588**	**5.600,64**	**5.827**	**102,48**	**100,23**	**104,04**
	Trong đó:								
	- Trồng trọt	"	4.209,34	4.304	4.381,65	4.610	104,09	101,81	105,21
	- Chăn nuôi	"	748,16	774	694,00	767	92,76	89,66	110,52
	- Dịch vụ	"	507	510	524,99	450	103,45	102,94	85,72
	GTSX Lâm nghiệp	**Tỷ đồng**	**99,40**	**100**	**97,49**	**103**	**98,08**	**97,49**	**105,65**
	GTSX thủy, hải sản	**Tỷ đồng**	**2.560,71**	**2.925**	**2.971,68**	**3.400**	**116,05**	**101,60**	**114,42**
	Trong đó:								
	- Khai thác hải sản	"	344,58	442	397,69	420	115,41	89,98	105,48
	- Khai thác nội đồng	"	140,18	137	146,37	155	104,41	107,09	105,90
	- Nuôi trồng thủy sản	"	1.861,21	2.146	2.200,57	2.646	118,23	102,53	120,23
	- Dịch vụ	"	214,74	200	227,05	180	105,73	113,52	79,28
	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (CĐ 2010)	**Tỷ đồng**	**23.772,92**	**25.441**	**25.167,44**	**26.970**	**105,87**	**98,92**	**107,16**
	GTSX nông nghiệp	**Tỷ đồng**	**17.356,44**	**18.010**	**17.462,64**	**18.100**	**100,61**	**96,96**	**103,65**
	Trong đó:								
	- Trồng trọt	"	12.706,06	13.415	12.972,44	13.411	102,10	96,70	103,38
	- Chăn nuôi	"	2.934,30	3.245	2.764,52	3.043	94,21	85,20	110,08
	- Dịch vụ	"	1.716,09	1.350	1.725,69	1.645	100,56	127,83	95,32
	GTSX Lâm nghiệp	**Tỷ đồng**	**265,68**	**286**	**260,34**	**280**	**97,99**	**91,03**	**107,55**
	GTSX thủy, hải sản	**Tỷ đồng**	**6.150,80**	**7.145**	**7.444,460**	**8.590**	**121,03**	**104,19**	**115,39**
	Trong đó:								
	- Khai thác hải sản	"	975,85	1.056	1.104,40	1.240	113,17	104,58	112,31
	- Khai thác nội đồng	"	520,16	596	549,16	558	105,57	92,09	101,68
	- Nuôi trồng thủy sản	"	4.626,58	5.423	5.756,36	6.754	124,42	106,15	117,34

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	Năm 2014		Kế hoạch 2015	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2014/TH 2013	UTH 2014/KH 2014	KH 2015 /UTH 2014
	Dịch vụ	"	28,20	70	34,54	37	122,45	49,34	107,13
A	**NÔNG NGHIỆP**								
I	**Trồng trọt**								
	DT gieo trồng hàng năm	**Ha**	**288.762**	**283.130**	**291.230**	**291.707**	**100,85**	**102,86**	**100,16**
	Tổng sản lượng	**tấn**	**2.767.489**	**2.756.716**	**2.845.730**	**2.950.988**	**102,83**	**103,23**	**103,70**
	*** Cây lương thực có hạt**								
	- Diện tích gieo trồng	ha	240.777	232.700	241.318	235.050	100,22	103,70	97,40
	- Diện tích thu hoạch	ha	240.777	232.700	241.192	235.050	100,17	103,65	97,45
	- Sản lượng	Tấn	1.303.158	1.281.800	1.356.558	1.336.939	104,10	105,83	98,55
1	**Lúa cả năm**								
	- Diện tích gieo sạ	**Ha**	**235.503**	**227.500**	**235.878**	**227.900**	**100,16**	**103,68**	**96,62**
	- Diện tích thu hoạch	**Ha**	**235.503**	**227.500**	**235.752**	**227.900**	**100,11**	**103,63**	**96,67**
	- Năng suất	**Tấn/ha**	**5,41**	**5,50**	**5,63**	**5,70**	**103,97**	**102,28**	**101,19**
	- Sản lượng	**Tấn**	**1.274.900**	**1.251.900**	**1.326.893**	**1.297.971**	**104,08**	**105,99**	**97,82**
a	**Lúa Thu đông - Mùa**								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	90.388	89.500	89.202	87.400	98,69	99,67	97,98
	- Diện tích thu hoạch	Ha	90.388	89.500	89.202	87.400	98,69	99,67	97,98
	- Năng suất	Tấn/ha	5,17	5,20	5,31	5,42	102,63	102,12	101,97
	- Sản lượng	Tấn	467.725	465.400	473.706	473.271	101,28	101,78	99,91
b	**Lúa Đông Xuân**								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	64.458	58.000	66.448	63.500	103,09	114,57	95,56
	- Diện tích thu hoạch	Ha	64.458	58.000	66.448	63.500	103,09	114,57	95,56
	- Năng suất	Tấn/ha	6,04	6,25	6,71	6,50	111,25	107,44	96,80
	- Sản lượng	Tấn	389.033	362.500	446.180	412.750	114,69	123,08	92,51
c	**Lúa Hè thu**								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	80.657	80.000	80.228	77.000	99,47	100,29	95,98
	- Diện tích thu hoạch	Ha	80.657	80.000	80.102	77.000	99,31	100,13	96,13
	- Năng suất	Tấn/ha	5,18	5,30	5,07	5,35	97,86	95,72	105,46
	- Sản lượng	Tấn	418.142	424.000	407.007	411.950	97,34	95,99	101,21

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	Năm 2014		Kế hoạch 2015	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2014/TH 2013	UTH 2014/KH 2014	KH 2015 /UTH 2014
2	**Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác**								
	- Diện tích gieo trồng	**Ha**	**53.259**	**55.630**	**55.352**	**63.807**	**103,93**	**99,50**	**115,27**
	- Diện tích thu hoạch	**Ha**	**53.259**	**55.630**	**55.352**	**63.807**	**103,93**	**99,50**	**115,27**
	- Sản lượng	**Tấn**	**1.492.589**	**1.504.816**	**1.518.838**	**1.653.017**	**101,76**	**100,93**	**108,83**
a	**Màu lương thực**								
	- Diện tích gieo trồng	**Ha**	**8.527**	**8.850**	**8.593**	**10.537**	**100,77**	**97,09**	**122,63**
	- Diện tích thu hoạch	**Ha**	**8.527**	**8.850**	**8.593**	**10.537**	**100,77**	**97,09**	**122,63**
	- Sản lượng	**Tấn**	**75.804**	**77.720**	**77.670**	**88.593**	**102,46**	**99,94**	**114,06**
	Trong đó:								
	+ Bắp:								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	5.274	5.200	5.440	7.150	103,14	104,61	131,44
	- Diện tích thu hoạch	Ha	5.274	5.200	5.440	7.150	103,14	104,61	131,44
	- Sản lượng	Tấn	28.258	29.900	29.665	38.968	104,98	99,21	131,36
	+ Khoai lang								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.589	1.750	1.516	1.516	95,40	86,62	100,00
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.589	1.750	1.516	1.516	95,40	86,62	100,00
	- Sản lượng	Tấn	25.630	25.025	24.669	25.089	96,25	98,58	101,70
	+ Khoai mì								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.071	1.100	1.071	1.071	100,00	97,36	100,00
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.071	1.100	1.071	1.071	100,00	97,36	100,00
	- Sản lượng	Tấn	16.072	14.355	16.735	15.336	104,12	116,58	91,64
	+ Cây có bột khác								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	593	800	566	800	95,45	70,76	141,33
	- Diện tích thu hoạch	Ha	593	800	566	800	95,45	70,76	141,33
	- Sản lượng	Tấn	5.844	8.440	6.601	9.200	112,96	78,22	139,37
b	**Màu thực phẩm**								
	- Diện tích gieo trồng	**Ha**	**28.656**	**30.900**	**30.246**	**36.230**	**105,55**	**97,88**	119,78
	- Diện tích thu hoạch	**Ha**	**28.656**	**30.900**	**30.246**	**36.230**	**105,55**	**97,88**	119,78

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TRÀ VINH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	Năm 2014		Kế hoạch 2015	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2014/TH 2013	UTH 2014/KH 2014	KH 2015 /UTH 2014
	- Sản lượng	**Tấn**	**630.773**	**670.350**	**659.308**	**791.409**	**104,52**	**98,35**	120,04
	Trong đó:								
	+ Rau màu các loại								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	28.067	30.000	29.584	35.430	105,40	98,61	119,76
	- Diện tích thu hoạch	Ha	28.067	30.000	29.584	35.430	105,40	98,61	119,76
	- Sản lượng	Tấn	629.707	669.000	658.151	790.089	104,52	98,38	120,05
	+ Đậu các loại								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	589	900	662	800	112,45	73,59	120,79
	- Diện tích thu hoạch	Ha	589	900	662	800	112,45	73,59	120,79
	- Sản lượng	Tấn	1.066	1.350	1.156	1.320	108,49	85,67	114,14
c	**Cây công nghiệp ngắn ngày**								
	- Diện tích gieo trồng	**Ha**	**13.992**	**13.800**	**13.697**	**14.740**	**97,89**	**99,25**	**107,62**
	- Diện tích thu hoạch	**Ha**	**13.992**	**13.800**	**13.697**	**14.740**	**97,89**	**99,25**	**107,62**
	- Sản lượng	**Tấn**	**776.435**	**743.850**	**763.586**	**763.355**	**98,35**	**102,65**	**99,97**
	Trong đó:								
	+ Mía cây								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	6.783	6.300	6.604	6.300	97,35	104,82	95,40
	- Diện tích thu hoạch	Ha	6.783	6.300	6.604	6.300	97,35	104,82	95,40
	- Sản lượng	Tấn	726.931	693.000	715.833	705.600	98,47	103,29	98,57
	+ Đậu phộng								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4.642	5.000	4.614	5.640	99,41	92,29	122,23
	- Diện tích thu hoạch	Ha	4.642	5.000	4.614	5.640	99,41	92,29	122,23
	- Sản lượng	Tấn	23.199	25.850	23.486	30.315	101,24	90,86	129,08
	+ Cây lác								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	2.567	2.500	2.479	2.800	96,57	99,16	112,95
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.567	2.500	2.479	2.800	96,57	99,16	112,95
	- Sản lượng	Tấn	26.305	25.000	24.266	27.440	92,25	97,07	113,08
d	**Cây khác**								
	- Diện tích gieo trồng		2.084	2.080	2.817	2.300	135,17		81,66

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	Năm 2014		Kế hoạch 2015	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2014/TH 2013	UTH 2014/KH 2014	KH 2015 /UTH 2014
	+ Dây thuốc cá	Ha	97		184	180	189,49		97,81
	+ Cây thức ăn gia súc	Ha	1.889		2.105	2.070	111,47		98,33
	+ Hoa, cây cảnh	Ha	98		527	50	538,24		9,48
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.084	2.080	2.817	2.300	135,17		81,66
	- Sản lượng	Tấn	9.577	12.896	18.273	9.660	190,81		52,86
e	**Cây lâu năm**	Ha	**35.370**	**36.100**	**36.777**	**37.500**	**103,98**	**101,88**	**101,97**
	Sản lượng	Tấn	**443.608**	**469.300**	**463.554**	**473.130**	**104,50**	**98,78**	**102,07**
	Trong đó								
	- Cây dừa	Ha	18.088	17.000	19.317	19.500	106,79	113,63	100,95
	+ Sản lượng	Tấn	209.500	221.000	222.257	228.150	106,09	100,57	102,65
	- Cây ăn trái	Ha	17.282	19.100	17.460	18.000	101,03	91,41	103,09
	+ Sản lượng	Tấn	234.108	248.300	241.297	244.980	103,07	97,18	101,53
II	**Chăn nuôi**								
	- Đàn heo	Con	376.725	440.000	328.733	370.000	87,26	74,71	112,55
	- Đàn bò	Con	131.390	132.000	150.119	150.500	114,25	113,73	100,25
	- Đàn trâu	Con	1.326	1.300	1.130	1.130	85,22	86,92	100,00
	- Đàn gia cầm	1000 Con	5.286	6.000	4.878	5.500	92,28	81,30	112,75
	- Thịt hơi các loại	Tấn	79.405	82.268	72.822	90.000	91,71	88,52	123,59
B	**LÂM NGHIỆP**								
	- Di n ch r ng hi n	Ha	7.821	7.952	8.617	9.009	110,17	108,37	104,55
	- Diện tích rừng trồng tập trung	Ha	130	130	355	573	272,43	273,08	161,41
	(R ng ng h)	*Ha*	*130*	*130*	*355*	*573*	*272,43*	*273,08*	161,41
	- S cây lâm nghi p phân tán	1.000 cây	1.000	670	670	125	67,00	100,00	18,66
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	3,2	3,3	3,4	3,6	106,25	103,03	105,88
	- Bảo vệ rừng	Ha	4.742	4.793	4.881	4.926	102,94	101,83	100,92
	- Chăm sóc rừng	Ha	316	314	295	340	93,56	94,02	115,17
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	Ha	65	45	45	25	69,23	100,00	55,56
C	**THỦY - HẢI SẢN**								
1	**Tổng sản lượng**	**Tấn**	**162.744**	**172.650**	**177.276**	**204.925**	**108,93**	**102,68**	**115,60**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	Năm 2014		Kế hoạch 2015	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2014/TH 2013	UTH 2014/KH 2014	KH 2015 /UTH 2014
	Trong đó: - Tôm các loại	"	32.414	38.650	48.991	54.700	151,14	126,75	111,65
a	**Khai thác**	"	**74.383**	**75.800**	**80.004**	**83.000**	**107,56**	**105,55**	**103,74**
	- Khai thác hải sản	***Tấn***	***60.702***	***62.000***	***64.767***	***68.500***	***106,70***	***104,46***	**105,76**
	Trong đó: Tôm c i	"	7.387	5.500	9.096	8.500	123,13	165,38	93,45
	- Cá các loại	"	19.815	25.000	22.758	27.000	114,85	91,03	118,64
	- Hải sản khác	"	33.500	31.500	32.913	33.000	98,25	104,49	100,26
	- Khai thác nội đồng	***Tấn***	***13.681***	***13.800***	***15.237***	***14.500***	***111,38***	***110,41***	**95,16**
	Trong đó: - Tôm các loại	"	4.435	4.500	4.430	4.700	99,90	98,44	106,09
	- Cá các loại	"	6.147	6.200	7.147	6.800	116,27	115,28	95,14
	- Thủy sản khác	"	3.099	3.100	3.660	3.000	118,09	118,05	81,97
b	**Nuôi trồng thủy sản**	**Tấn**	**88.361**	**96.850**	**97.272**	**121.925**	**110,09**	**100,44**	**125,34**
	- Tôm càng xanh	"	579	650	418	500	72,16	64,33	119,57
	- Tôm sú	"	11.481	13.600	12.713	14.925	110,73	93,48	117,40
	- Tôm chân tr ng	"	8.532	14.400	22.334	25.500	261,78	155,10	114,18
	- Cá lóc	"	27.019	18.000	28.953	29.500	107,16	160,85	101,89
	- Cá tra		14.698	15.500	8.958	15.500	60,95	57,79	173,03
	- Cá các loại	"	17.830	20.000	15.381	20.000	86,27	76,91	130,03
	- Cua biển	"	6.833	10.000	7.083	10.000	103,65	70,83	141,18
	- Thủy sản khác	"	1.388	4.700	1.432	6.000	103,17	30,47	418,99
2	**Diện tích trồng thủy sản**	**Ha**	**52.327**	**49.290**	**44.951**	**45.900**	**85,90**	**91,20**	**102,11**
	- Diện tích mặn, lợ (lượt)	Ha	47.663	40.290	40.925	40.900	85,86	101,58	99,94
	Trong đó: - Nuôi tôm sú	"	25.897	19.000	19.413	19.900	74,96	102,17	102,51
	- Tôm chân trắng	"	2.323	4.240	5.151	5.000	221,73	121,48	97,07
	- Nuôi cua biển	"	18.243	15.550	15.610	13.800	85,56	100,38	88,41
	- Nghêu - sò huyết và thủy sản khác	"	1.200	1.500	752	2.200	62,67	50,13	292,55
	- Diện tích nước ngọt	Ha	4.664	9.000	4.026	5.000	86,32	44,73	124,19
	Trong đó: cá tra	Ha	59	70	16	70	27,02	22,77	439,15
	c	Ha	359	305	258	370	72,00	84,75	143,14